PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 18 tháng 11 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.80			5.38	0.42	275,400	1,481,652	115,668	
2	Gạo tẻ máy	Kg	34.00			32.40	1.60	25,000	810,000	40,000	
3	Thịt bò loại 1	Kg	2.70			2.60	0.10	305,000	793,000	30,500	
4	Thịt lợn nạc	Kg	9.00			8.43	0.57	155,000	1,306,650	88,350	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	7.00			6.30	0.70	135,000	850,500	94,500	
6	Cà rốt	Kg	1.00			0.90	0.10	25,000	22,500	2,500	
7	Cà chua	Kg	2.00			1.99	0.01	35,000	69,650	350	
8	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
9	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
10	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.20			2.02	0.18	80,000	161,600	14,400	
11	Bột nêm	Kg	0.80			0.79	0.01	85,000	67,150	850	
12	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
13	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
14	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
16	Cải xanh	Kg	14.00			12.80	1.20	20,000	256,000	24,000	
17	Cá rô phi	Kg	8.60			8.20	0.40	65,000	533,000	26,000	
18	Quả chua me	Kg	0.50			0.40	0.10	40,000	16,000	4,000	
19	ổi	Kg	20.00			18.50	1.50	25,000	462,500	37,500	
20	Gạo tẻ máy	Kg	6.80			6.80		25,000	170,000		
21	Thịt gà ta	Kg	5.20			4.60	0.60	170,000	782,000	102,000	
22	Thịt lợn nạc	Kg	2.00			2.00		155,000	310,000		
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.50			0.50		60,000	30,000		
24	Bí ngô	Kg	5.00			5.00		25,000	125,000		
25	Nấm hương khô	Kg	0.30			0.26	0.04	320,000	83,200	12,800	
26	Miến dong	Kg	0.60				0.60	87,000		52,200	
	Cộng								**8,417,172**	**652,448**	
	Tổng cộng								**9,069,620**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 30/11/2024 07:46:13
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 18 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 364 **- 3 tuổi: 81** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 338 **- 4 tuổi: 122** **+ Nhà trẻ: 26** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 135 **- Cơm thường: 26**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.38	0.42	5.38	0.42	1,452.6	113.4			1,398.8	109.2			2,044.4	159.6	26,577.2	2,074.8
2	Gạo tẻ máy	32.40	1.60	32.40	1.60			2,559.6	126.4			324.0	16.0	24,591.6	1,214.4	111,456.0	5,504.0
3	Thịt bò loại 1	2.60	0.10	2.55	0.10	535.1	20.6			96.8	3.7					3,006.6	115.6
4	Thịt lợn nạc	8.43	0.57	8.26	0.56	1,569.7	106.1			578.3	39.1					11,483.3	776.5
5	Thịt lơn mỡ	6.30	0.70	6.17	0.69	895.2	99.5			2,302.9	255.9					24,325.6	2,702.8
6	Cà rốt	0.90	0.10	0.81	0.09			12.1	1.3			1.6	0.2	62.8	7.0	314.1	34.9
7	Cà chua	1.99	0.01	1.89	0.01			11.3	0.1			3.8	0.0	75.6	0.4	378.1	1.9
8	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
9	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
10	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	2.02	0.18	2.02	0.18							2,013.9	179.5			18,119.4	1,614.6
11	Bột nêm	0.79	0.01	0.79	0.01												
12	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
13	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
14	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
15	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
16	Cải xanh	12.80	1.20	9.73	0.91			165.4	15.5			19.5	1.8	184.8	17.3	1,556.5	145.9
17	Cá rô phi	8.20	0.40	4.67	0.23	920.8	44.9			107.5	5.2					4,674.0	228.0
18	Quả chua me	0.40	0.10	0.34	0.09			6.5	1.6					16.3	4.1	91.8	23.0
19	ổi	18.50	1.50	17.58	1.43			105.5	8.6			175.8	14.3	1,195.1	96.9	6,678.5	541.5
20	Gạo tẻ máy	6.80		6.80				537.2				68.0		5,161.2		23,392.0	
21	Thịt gà ta	4.60	0.60	2.21	0.29	448.2	58.5			289.2	37.7					4,393.9	573.1
22	Thịt lợn nạc	2.00		1.96		372.4				137.2						2,724.4	
23	Đậu xanh (hạt)	0.50		0.49				114.7				11.8		260.2		1,607.2	
24	Bí ngô	5.00		4.09				12.3				4.1		249.2		1,103.0	
25	Nấm hương khô	0.26	0.04	0.23	0.04			84.2	13.0			9.4	1.4	55.0	8.5	641.2	98.6
26	Miến dong		0.60		0.60				3.6				0.6		493.2		1,992.0
	Cộng					**6,207.5**	**443.7**	**3,622.9**	**170.9**	**4,910.8**	**450.9**	**2,633.8**	**213.9**	**33,951.8**	**2,004.7**	**242,872.8**	**16,448.1**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**18.4**	**17.1**	**10.7**	**6.6**	**14.5**	**17.3**	**7.8**	**8.2**	**100.4**	**77.1**	**718.6**	**632.6**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	9,100,000 đ
- Hôm trước mang sang:	-21,222
- Đã chi:	9,069,620 đ
- Thừa:	30,380 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	9,158 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Ruốc thịt bò, lợn
*** Bữa trưa:**	- Canh rau cải cá rô
	- Tráng miệng ổi quả
***Ăn chiều:**	- Cháo gà,thịt nạc,bí đỏ.
	- Miến thịt gà nấm hương